

**THUYẾT MINH XÂY DỰNG MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ VÀ TỶ LỆ (%) TRÍCH ĐỀ LẠI  
TỪ NGUỒN THU PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN**

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Đơn vị chủ trì xây dựng Đề án	Ghi chú	
A	<b>DANH MỤC PHÍ</b>						
I	<b>Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản</b>				Công văn số 3065/SNN-KHTC ngày 27/9/2016 của Sở NNPTNT (chưa đủ điều kiện)		
	<b>Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống</b>	<b>đồng/1 lần bình tuyển, công nhận</b>		<b>90%</b>			<b>Mức theo Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh</b>
	- Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng		3,000,000				
	- Phí bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống		7,500,000				
II	<b>Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng</b>				Công văn số 1468/BQLKKT-VP ngày 28/9/2016 của Ban QLKKT		
	<b>Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu</b>		Không				Hiện nay chưa triển khai đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ... nên đề xuất chưa xây dựng mức thu
III	<b>Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải</b>				Công văn số 2172/SGTVT-KHTC ngày 03/10/2016 của Sở GTVT và Công văn số 1956/UBND-KT ngày 06/10/2016 của UBND TPTA		
	<b>Phí thuộc lĩnh vực đường bộ</b>						
	- Phí sử dụng đường bộ		Không		Theo bản thuyết minh dự thảo hướng dẫn phí và lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định: " ... tuy có tên trong danh mục phí thuộc thẩm quyền địa phương nhưng không thu, do đó không cần quy định về loại phí".		

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Đơn vị chủ trì xây dựng Đề án	Ghi chú
	- Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố (khu vực cho phép)	đồng/m2/ngày		10%		Mức theo Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh
	+ Đối với Thị xã Kiến Tường, TP Tân An		2,000			
	+ Đối với các huyện		1,000			
<b>IV</b>	<b>Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch</b>				<b>Công văn số 1592/CVHTTDL-KHTC ngày 07/11/2016 của Sở Văn hóa Thể thao-Du lịch</b>	<b>Mức thu theo Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh</b>
<b>1</b>	<b>Phí thăm quan</b>	<b>đồng/người/lần</b>		<b>90%</b>		Áp dụng thống nhất chung đối với người Việt Nam và người nước ngoài đến tham quan
<b>a</b>	Phí thăm quan danh lam thắng cảnh					
	- Đối với người lớn		4,000			
	- Đối với trẻ em		không			
<b>b</b>	Phí thăm quan di tích lịch sử.					
	- Đối với người lớn		4,000			
	- Đối với trẻ em		không			
<b>c</b>	Phí thăm quan công trình văn hoá, bảo tàng.					
	- Đối với người lớn		4,000			
	- Đối với trẻ em		không			
*	Giảm 50% mức thu phí đối với các trường hợp sau:					
	- Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về " Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa"					
	- Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật					

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Đơn vị chủ trì xây dựng Đề án	Ghi chú
	- Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên.					
	- Trường hợp người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì chỉ được giảm 50% mức thu phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa.					
*	<b>Miễn phí</b> tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật					
2	<b>Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch</b>			90%		
	<b>Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.</b>				Công văn số 1592/CVHTTDL-KHTC ngày 07/11/2016 của Sở Văn hóa Thể thao-Du lịch	Phí mới
	- Phí thẩm định cấp giấy thông báo mở các lớp võ mới và cấp lại (thời hạn 01 năm kể từ ngày ra thông báo)	đồng/lớp	300,000			
	- Phí thẩm định cấp giấy thông báo cho tổ chức giải	đồng/lần	1,000,000			
	- Phí thẩm định cấp giấy thông báo mở các phòng tập thể hình, thẩm mỹ, yoga, thiền dưỡng sinh mới và cấp lại (thời hạn 01 năm kể từ ngày ra thông báo)	đồng/lần	1,000,000			
	- Phí thẩm định cấp giấy thông báo kinh doanh hồ bơi, cầu lông, bóng đá, quần vợt, billiards&snooker, vũ đạo giải trí, lặn sục, khiêu vũ thể thao, bóng bàn, bắn súng thể thao, xe đạp thể thao, mô tô thể thao, dù lượn và điều khiển máy bay, quyền anh, mô tô nước trên biển, patin,... mới và cấp lại	đồng/lần	1,000,000			
	- Phí thẩm định cấp giấy thông báo mở các dịch vụ thi đấu đua mô tô, ô tô và thi đấu đua thuyền, Rowing, Canoe, thuyền truyền thống, mô tô nước trên biển, Bắn súng thể thao, câu cá giải trí...	đồng/lần	1,000,000			
	- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận kinh doanh các loại hình thể thao cho các doanh nghiệp (không thời hạn do UBND tỉnh cấp)	đồng/lần	1,000,000			
3	<b>Phí thư viện</b>	<b>đồng/thế/năm</b>		90%		Mức thu theo Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh
	- Đối với người lớn		40,000			

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Đơn vị chủ trì xây dựng Đề án	Ghi chú	
	- Đối với trẻ em		20,000				
*	Giảm 50% mức thu phí thư viện đối với các trường hợp sau						
	- Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về " Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa"						
	- Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật						
	- Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức thu phí thư viện						
*	Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật						
<b>V</b>	<b>Phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường</b>				<b>Công văn số 2591/STNMT-KHTC ngày 03/10/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường</b>		
<b>1</b>	<b>Phí bảo vệ môi trường</b>	<b>đồng/01 hồ sơ</b>		<b>90%</b>			<b>Mức thu theo Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh</b>
<b>a</b>	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường						
<b>a1</b>	Mức thu phí thẩm định lần đầu (báo cáo đánh giá môi trường chính thức)						
*	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường						
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		5,000,000				
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		6,500,000				
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		12,000,000				
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		14,000,000				

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Đơn vị chủ trì xây dựng Đề án	Ghi chú	
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		17,000,000				
*	Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng	đồng/01 hồ sơ					
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		6,900,000				
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		8,500,000				
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		15,000,000				
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		16,000,000				
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		25,000,000				
*	Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật	đồng/01 hồ sơ					
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		7,500,000				
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		9,500,000				
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		17,000,000				
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		18,000,000				
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		25,000,000				
*	Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	đồng/01 hồ sơ					
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		7,800,000				
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		9,500,000				
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		17,000,000				
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		18,000,000				
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		24,000,000				
*	Nhóm 5: Dự án giao thông	đồng/01 hồ sơ					
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		8,100,000				

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Đơn vị chủ trì xây dựng Đề án	Ghi chú	
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		10,000,000				
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		18,000,000				
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		20,000,000				
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		25,000,000				
*	Nhóm 6: Dự án công nghiệp	đồng/01 hồ sơ					
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		8,400,000				
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		10,500,000				
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		19,000,000				
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		20,000,000				
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		26,000,000				
*	Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	đồng/01 hồ sơ					
-	Vốn từ 50 tỷ đồng trở xuống		5,000,000				
-	Vốn từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng		6,000,000				
-	Vốn từ trên 100 đến 200 tỷ đồng		10,800,000				
-	Vốn từ trên 200 đến 500 tỷ đồng		12,000,000				
-	Vốn trên 500 tỷ đồng		15,600,000				
a2	Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường	đồng/01 hồ sơ	Bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá môi trường chính thức (lần đầu)				

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Đơn vị chủ trì xây dựng Đề án	Ghi chú	
b	Phí thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết	đồng/01 hồ sơ	Bằng mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá môi trường chính thức (lần đầu) khoản a1 mục a	90%	Phương thức thực hiện tương tự như báo cáo đánh giá môi trường, tính thu phí theo tổng mức đầu tư		
c	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	đồng/01 hồ sơ	7,300,000	90%	Thông tư số 45/2010/TT-hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường		<b>Phí mới</b>
2	<b>Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.</b>			<b>90%</b>	<b>Mức thu theo Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh</b>		Chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để nhà nước giao đất, cho thuê đất và chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất
a	<b>Đối với tổ chức</b>						
a1	Trường hợp hồ sơ có thẩm tra thực địa (giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sở hữu công trình xây dựng)	đồng/ 01 hồ sơ					
	Diện tích dưới 10.000m2		2,600,000				
	Diện tích từ 10.000m2 đến dưới 100.000m2		3,900,000				
	Diện tích lớn hơn 100.000m2		5,200,000				
a2	Trường hợp còn lại	đồng/ 01 hồ sơ					
	Diện tích dưới 10.000m2		1,100,000				
	Diện tích từ 10.000m2 đến dưới 100.000m2		1,700,000				
	Diện tích lớn hơn 100.000m2		2,200,000				
b	<b>Đối với hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất</b>	đồng/ 01 hồ sơ	<b>1,000,000</b>				Đối với trường hợp hồ sơ có thẩm tra, xác minh thực địa

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Đơn vị chủ trì xây dựng Đề án	Ghi chú	
*	<b>Các trường hợp miễn thu phí</b>						
	Đối với hộ gia đình, cá nhân là hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh						
	Trường hợp hộ gia đình, cá nhân cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu						
<b>3</b>	<b>Phí khai thác, sử dụng nguồn nước</b>						<b>Mức thu theo Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh</b>
<b>a</b>	Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất			90%			
<b>a1</b>	Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất						
	- Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày	đồng/1 đề án	400,000				
	- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1,100,000				
	- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 1000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	2,600,000				
	- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1000 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	5,000,000				
	- Trường hợp gia hạn, bổ sung	đồng/1 hồ sơ	50% / mức thu theo quy định nêu trên				
<b>a2</b>	Phí thăm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất						
	- Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 báo cáo	400,000				
	- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	đồng/1 báo cáo	1,400,000				
	- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	đồng/1 báo cáo	3,400,000				
	- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1.000 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	đồng/1 báo cáo	6,000,000				
	- Trường hợp gia hạn, bổ sung	đồng/1 hồ sơ	50% / mức thu theo quy định nêu trên				



STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Đơn vị chủ trì xây dựng Đề án	Ghi chú
<b>b</b>	Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất			90%		Mức thu theo Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh
	- Mức thu phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	đồng/1 hồ sơ	1,400,000			
	- Trường hợp gia hạn, bổ sung	đồng/1 hồ sơ	50% / mức thu theo quy định nêu trên			
<b>c</b>	Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển			90%		Mức thu theo Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác có lưu lượng dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	600,000			
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m <sup>3</sup> /giây đến dưới 0,5 m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác có lưu lượng từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1,800,000			
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m <sup>3</sup> đến dưới 1 m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác có lưu lượng từ 3.000 m <sup>3</sup> đến dưới 20.000 m <sup>3</sup>	đồng/1 đề án, báo cáo	4,400,000			
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SX nông nghiệp với lưu lượng từ 1m <sup>3</sup> đến dưới 2 m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác có lưu lượng từ 20.000 m <sup>3</sup> đến dưới 50.000 m <sup>3</sup>	đồng/1 đề án, báo cáo	8,400,000			
	- Trường hợp gia hạn, bổ sung	đồng/1 hồ sơ	50% / mức thu theo quy định nêu trên			
<b>d</b>	Phí thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi			90%		Mức thu theo Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	600,000			
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	1,800,000			

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Đơn vị chủ trì xây dựng Đề án	Ghi chú
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	4,400,000			
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m <sup>3</sup> đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	đồng/1 đề án, báo cáo	8,400,000			
	- Trường hợp gia hạn, bổ sung	đồng/1 hồ sơ	50% / mức thu theo quy định nêu trên			
<b>4</b>	<b>Phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường</b>					<b>Mức theo Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh</b>
	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	đồng/1 hồ sơ	300,000	90%		
<b>VI</b>	<b>Phí thuộc lĩnh vực Tư pháp</b>				<b>Công văn số 1188/STP-XDKTVB ngày 10/10/2016 của Sở Tư pháp và Công văn số 2591/STNMT-KHTC ngày 03/10/2016 của Sở TNMT</b>	
<b>1</b>	<b>Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm</b>	<b>đồng/trường hợp</b>		<b>80%</b>		<b>Mức thu theo Nghị quyết số 38/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh</b>
	- Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất		30,000		<b>Thông tư số 69/2011/TT-BTC-BTP ngày 18/05/2011 của liên Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp</b>	<b>Không thu đối với các trường hợp sau:</b> - Tổ chức, cá nhân tự tra cứu thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên trong hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp. - Tổ chức cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ý trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên. - Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên. - Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.
	- Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu bay		Không			Theo quy định tại các khoản 1,2,4 Điều 47 Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 27/10/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm thì UBND tỉnh không có thẩm quyền trong việc cung cấp thông tin về
	- Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu biển		Không			

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Đơn vị chủ trì xây dựng Đề án	Ghi chú
	- Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển		Không			giao dịch bảo đảm bằng tàu bay; tàu biển; động sản, trừ tàu bay, tàu biển. Sở Tư pháp không đề xuất mức thu.
2	<b>Phí đăng ký giao dịch bảo đảm</b>	<b>đồng/trường hợp</b>		<b>80%</b>	<b>Theo Nghị quyết số 38/2011/NQ-HĐND</b>	<b>Không thu đối với các trường hợp sau:</b> - Các cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh thì không phải nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tính dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. - Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của Đăng ký viên. - Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên
	- Đăng ký giao dịch bảo đảm		80,000		Mức thu căn cứ theo Thông tư liên tịch số 69/2011/TTLT-BTC-BTP	
	- Đăng ký văn bản thông báo về xử lý tài sản bảo đảm		70,000			
	- Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký		60,000			
	- Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm		20,000		Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTC-BTP	
	- Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở		80,000			
	- Đăng ký thế chấp trong trường hợp bổ sung nghĩa vụ được bảo đảm		80,000			
<b>B</b>	<b>DANH MỤC LỆ PHÍ</b>	<b>Nộp 100% vào NSNN (mục a, khoản 2 ,Điều 3, chương II Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ)</b>				
<b>I</b>	<b>Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân</b>					
1	<b>Lệ phí đăng ký cư trú</b>				<b>Công văn số 492/BC-CAT-PC64 ngày 27/10/2016 của Công An tỉnh</b>	- Miễn lệ phí khi đăng ký cấp lần đầu đối với: cấp số hộ khẩu gia đình, số tạm trú.  - Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Đơn vị chủ trì xây dựng Đề án	Ghi chú		
a	Mức thu đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường nội thành của thành phố Tân An				Tăng 50% so mức cũ	Mức cũ		
	- Đăng ký lần đầu, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu cá nhân; cấp lại, đổi sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú	đồng/lần cấp	30,000				20,000	
	- Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình; sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	đồng/lần cấp	15,000				10,000	
	- Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	đồng/lần đính chính	12,000			8,000	Không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	
b	Mức thu đối với việc đăng ký và quản lý cư trú đối với các khu vực khác		Bằng 50% mức thu tại điểm a					
2	<b>Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân</b>				<b>Công văn số 492/BC-CAT-PC64 ngày 27/10/2016 của Công An tỉnh</b>	<b>Mức cũ</b>	- Miễn lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân khi công dân cấp lần đầu, cấp đổi do nhà nước thay đổi địa giới hành chính  - Không thu lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo	
a	Đối với việc cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân (cấp lại, đổi) tại các phường nội thành của thành phố Tân An	đồng/lần cấp	16,000		Tăng 75% mức cũ	9,000	Không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân	
b	Đối với việc cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân tại các xã và khu vực khác		Bằng 50% mức thu tại điểm a					
3	<b>Lệ phí hộ tịch</b>				<b>Công văn số 1188/STP-XDKTVB ngày 10/10/2016 của Sở Tư pháp</b>		<b>Miễn lệ phí hộ tịch cho những trường hợp sau:</b> đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Đơn vị chủ trì xây dựng Đề án	Ghi chú
a	Đối với việc cấp bản sao trích lục hộ tịch tại Sở Tư pháp	đồng/1 bản sao	8,000		Mức thu theo Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh	Thực hiện theo Điều 63 Luật Hộ tịch năm 2014
b	Đối với đăng ký hộ tịch tại UBND huyện, thị xã, thành phố	đồng/ trường hợp			Mức thu theo Nghị quyết số 20/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016 của HĐND tỉnh	
	- Khai sinh		75,000			
	- Khai tử		75,000			
	- Kết hôn		1,500,000			
	- Giám hộ		75,000			
	- Nhận cha, mẹ, con		1,500,000			
	- Cấp bản sao trích lục hộ tịch		8,000			
	- Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc.		28,000			
	- Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, bổ sung thông tin hộ tịch có yếu tố nước ngoài.		28,000			
	- Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.		75,000			
	- Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác		75,000			
c	Đối với đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn				Mức thu theo Nghị quyết số 20/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016 của HĐND tỉnh	
	- Khai sinh	đồng/ trường hợp	8,000			
	- Khai tử	đồng/ trường hợp	8,000			
	- Kết hôn	đồng/ trường hợp	30,000			
	- Nhận cha, mẹ, con	đồng/ trường hợp	15,000			
	- Cấp bản sao trích lục hộ tịch	đồng/1 bản sao	3,000			
	- Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung hộ tịch	đồng/ trường hợp	15,000			
						<b>Miễn lệ phí hộ tịch cho những trường hợp sau:</b> ngoài nội dung miễn giảm chung nêu trên, đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã còn miễn giảm thêm các đối tượng: đăng ký khai sinh, khai tử tương; đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn lần đầu của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Đơn vị chủ trì xây dựng Đề án	Ghi chú	
	- Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	đồng/ trường hợp	15,000				
	- Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ nhà nước có thẩm quyền.	đồng/ trường hợp	8,000				
	- Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	đồng/ trường hợp	8,000				
<b>4</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam</b>	<b>đồng/giấy phép</b>			<b>Công văn số 2082/SLĐTBXH ngày 03/10/2016 của Sở LĐTBXH</b>		
	- Cấp mới		600,000		<b>Mức thu theo Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh</b>		
	- Cấp lại		450,000				
<b>II</b>	<b>Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản</b>				<b>Công văn số 2591/STNMT-KHTC ngày 03/10/2016 của Sở TNMT</b>		
<b>1</b>	<b>Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất</b>				<b>Mức thu theo Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh</b>		
<b>a</b>	<b>Đối với hộ gia đình, cá nhân</b>						
<b>a1</b>	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất						
	- Cấp mới	đồng/giấy	100,000				
	- Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	đồng/giấy	50,000				
	- Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản gắn liền với đất)						
	+ Cấp mới	đồng/giấy	25,000				
	+ Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	đồng/lần cấp	25,000				
<b>a2</b>	Chứng nhận đăng ký biến động đất đai	đồng/1 lần	28,000				

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Đơn vị chủ trì xây dựng Đề án	Ghi chú
a3	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	đồng/1 lần/4 bản/1 thửa	15,000			Nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cần nhiều bản hơn thì từ bản thứ 5 trở lên được tính thêm bằng 40% mức thu lần đầu
b	<b>Đối với tổ chức</b>					
b1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất					
	- Cấp mới	đồng/giấy	400,000			
	- Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	đồng/lần cấp	50,000			
	- Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho tổ chức chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản gắn liền với đất)	đồng/giấy	100,000			
b2	Chứng nhận đăng ký biến động đất đai	đồng/1 lần	30,000			
b3	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính					
	- Trích lục bản đồ địa chính	đồng/1 lần/4 bản/1 thửa	30,000			Nếu tổ chức có nhu cầu cần nhiều bản hơn thì từ bản thứ 5 trở lên được tính thêm bằng 40% mức thu lần đầu
	- Trích lục văn bản, số liệu địa chính	đồng/1 lần	30,000			
	- Trường hợp trích lục khu đất để thỏa thuận địa điểm đầu tư lớn hơn 10 thửa (In bản giấy khổ A1)	đồng/1 lần/1 bản	150,000		Thu bằng đơn giá in bản đồ giấy A1 quy định trong Thông tư số 49/2013/TT-BTC ngày 26/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ	<b>Mới bổ sung</b>
*	<b>Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận</b>					

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Đơn vị chủ trì xây dựng Đề án	Ghi chú	
	Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu đổi giấy chứng nhận						
	Đối với hộ gia đình, cá nhân là hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh						
	Các trường hợp điều chỉnh, đính chính mà sai sót do lỗi của cán bộ, cơ quan nhà nước						
<b>2</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép xây dựng</b>	đồng/1 giấy phép			<b>Công văn số 3038/SXD-VP ngày 11/10/2016 của Sở Xây dựng</b>		
	- Cấp giấy phép nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)		75,000		<b>Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh</b>		
	- Cấp giấy phép xây dựng các công trình khác		150,000				
	- Trường hợp gia hạn Giấy phép xây dựng		15,000				
<b>III</b>	<b>Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh</b>				<b>Công văn số 3080/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/11/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>		
<b>1</b>	<b>Lệ phí đăng ký kinh doanh</b>				<b>Mức thu theo Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh</b>		
<b>a</b>	<b>Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</b>						
	- Liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, giáo dục tư thực, dân lập bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/1 lần cấp	300,000				
	- Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do UBND cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	đồng/1 lần cấp	150,000				
	- Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh (chứng nhận hoặc thay đổi)	đồng/1 lần	30,000				
	- Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	đồng/1 bản	3,000				



STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu	Đơn vị chủ trì xây dựng Đề án	Ghi chú
b	Lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	đồng/1 lần cung cấp	15,000			Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan nhà nước